

Số: 2216/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và biên chế hội đặc thù trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2019

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Công văn số 5747/BNV-TCBC ngày 23/11/2018 của Bộ Nội vụ về việc thẩm định số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2019 của tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ Tám về phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và biên chế hội trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 559/TTr-SNV ngày 01/8/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và biên chế hội đặc thù trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2019, như sau:

1. Tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên là **40.258** chỉ tiêu, chi tiết tại Phụ lục số I kèm theo, trong đó:

a) Giao cho các đơn vị sử dụng là: 40.247 chỉ tiêu, gồm:

- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 32.731 chỉ tiêu.

- Sự nghiệp y tế: 5.393 chỉ tiêu.

- Sự nghiệp khác: 2.123 chỉ tiêu.

b) Dự nguồn tinh giản năm 2020 là: 11 chỉ tiêu.

2. Số lượng người làm việc tại hội đặc thù: **128** chỉ tiêu, chi tiết tại Phụ lục số II kèm theo.

Điều 2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ số lượng người làm việc quy định tại Điều 1 Quyết định này và Kế hoạch tinh giản biên chế của từng cơ quan, đơn vị các năm tiếp theo để quản lý, tuyển dụng và sử dụng viên chức theo đúng quy định hiện hành.

Sở Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan, đơn vị rà soát, sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp công lập, thực hiện nghiêm việc tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ viên chức theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*pm*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm TTCB;
- Lưu: VT, TH (đ_50b).



Phạm Ngọc Nghị



Phụ lục I

BẢNG TỔNG HỢP GIAO SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Quyết định số **2216/QĐ-UBND** ngày **08/8/2019** của UBND tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị	Số lượng viên chức giao năm 2018				Số lượng tinh giản năm 2019 theo Kế hoạch 1874/KH-UBND				Giảm so với năm 2018 (ngoài kế hoạch tinh giản)	Tăng so với năm 2018	Số lượng viên chức giao năm 2019			
		Tổng cộng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác	Tổng cộng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác			Tổng cộng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
TỔNG BIÊN CHẾ HĐND PHÊ DUYỆT NĂM 2019 (A+B)		41.176	33.485	5.437	2.254							40.258	32.739	5.393	2.126
A	DỰ NGUỒN TINH GIẢN 2019	213	150		63							11	8		3
B	BIÊN CHẾ GIAO NĂM 2019	40.963	33.335	5.437	2.191	-734	-647	-50	-37	-150	168	40.247	32.731	5.393	2.123
I	Khối sở, ngành:	11.281	4.302	5.437	1.542	-138	-61	-50	-27	-38	6	11.111	4.217	5.393	1.501
1	Sở Giao thông vận tải	23			23	0				-5		18	0	0	18
2	Sở Xây dựng	5			5	0						5	0	0	5
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	179			179	-4			-4			175	0	0	175
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14			14	0						14	0	0	14
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	326			326	-6			-6			320	0	0	320
6	Sở Tư pháp	54			54	-1			-1	-14		39	0	0	39
7	Sở Công Thương	36			36	0						36	0	0	36
8	Sở Khoa học và Công nghệ	23			23	-1			-1			22	0	0	22
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	316	116		200	-6	-6					310	102	0	208
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	603			603	-15			-15			588	0	0	588
11	Sở Y tế	5.437		5.437		-50		-50			6	5.393	0	5.393	0
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	4.186	4.186			-55	-55			-16		4.115	4.115	0	0
13	Sở Nội vụ	16			16	0						16	0	0	16
14	Sở Thông tin và Truyền thông	24			24	0						24	0	0	24
15	Văn phòng UBND tỉnh	12			12	0						12	0	0	12
16	Sở Ngoại vụ	6			6	0						6	0	0	6
17	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	18			18	0						18	0	0	18
18	Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh	3			3	0				-3		0	0	0	0

Số TT	Tên đơn vị	Số lượng viên chức giao năm 2018				Số lượng tinh giản năm 2019 theo Kế hoạch 1874/KH-UBND				Giảm so với năm 2018 (ngoài kế hoạch tinh giản)	Tăng so với năm 2018	Số lượng viên chức giao năm 2019			
		Tổng cộng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác	Tổng cộng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác			Tổng cộng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
II	Đơn vị sự nghiệp:	710	577	0	133	-13	-11	0	-2	-17	10	690	576	0	114
1	Đài phát thanh và Truyền hình	116			116	-2			-2			114	0	0	114
2	Trường Cao đẳng Y tế	55	55			-2	-2				10	63	63	0	0
3	Trường Cao đẳng Văn hóa - Nghệ thuật	118	118			-2	-2					116	116	0	0
4	Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên	247	247			-6	-6			0		241	241	0	0
5	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đắk Lắk	157	157			-1	-1					156	156	0	0
6	Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh	17			17	0				-17		0	0	0	0
III	UBND các huyện, thị xã, thành phố	28.972	28.456	0	516	-583	-575	0	-8	-95	152	28.446	27.938	0	508
1	UBND TP Buôn Ma Thuột	3.556	3.508		48	-56	-55		-1		40	3.540	3.493	0	47
2	UBND thị xã Buôn Hồ	1.576	1.542		34	-20	-20		0	-15		1.541	1.507	0	34
3	UBND huyện Buôn Đôn	1.295	1.267		28	-28	-27		-1			1.267	1.240	0	27
4	UBND huyện Cư M'gar	2.729	2.696		33	-59	-59		0			2.670	2.637	0	33
5	UBND huyện Ea H'leo	2.092	2.062		30	-46	-46		0			2.046	2.016	0	30
6	UBND huyện Ea Kar	2.115	2.079		36	-45	-45		0			2.070	2.034	0	36
7	UBND huyện Ea Súp	1.582	1.545		37	-29	-28		-1			1.553	1.517	0	36
8	UBND huyện Krông Ana	1.513	1.483		30	-32	-32		0	-15		1.466	1.436	0	30
9	UBND huyện Krông Bông	1.571	1.534		37	-34	-33		-1		35	1.572	1.536	0	36
10	UBND huyện Krông Buk	1.018	988		30	-21	-21		0		27	1.024	994	0	30
11	UBND huyện Krông Năng	1.997	1.962		35	-47	-46		-1	-10		1.940	1.906	0	34
12	UBND huyện Krông Pắc	3.578	3.542		36	-77	-76		-1	-40		3.461	3.426	0	35
13	UBND huyện Lắk	1.137	1.101		36	-27	-26		-1		35	1.145	1.110	0	35
14	UBND huyện M'Drắk	1.333	1.301		32	-27	-26		-1		15	1.321	1.290	0	31
15	UBND huyện Cư Kuin	1.880	1.846		34	-35	-35		0	-15		1.830	1.796	0	34

Phụ lục II

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TẠI CÁC HỘI ĐẶC THÙ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2216/QĐ-UBND ngày 08/8/2019 của UBND tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị	Số biên chế hội giao năm 2018	Số biên chế hội giao năm 2019	Tăng/giảm so với năm 2018
	Tổng cộng (I+II+III)	112	128	16
I	Hội cấp tỉnh	75	75	0
1	Hội Văn học Nghệ thuật	9	9	0
2	Hội Chữ thập đỏ	12	12	0
3	Liên minh Hợp tác xã	17	17	0
4	Hội Đông y tỉnh	8	8	0
5	Hội Nhà báo tỉnh	2	2	0
6	Liên hiệp các Hội Khoa học - Kỹ thuật tỉnh	7	7	0
7	Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài	1	1	0
8	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia tỉnh	1	1	0
9	Ban Đại diện Hội người Cao tuổi tỉnh	1	1	0
10	Hội Người tù yêu nước tỉnh	1	1	0
11	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh	2	2	0
12	Hội Luật gia tỉnh	2	2	0
13	Hội khuyến học tỉnh	1	1	0
14	Hội Kế hoạch hóa gia đình tỉnh	1	1	0
15	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	0	0	0
16	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	2	2	0
17	Hội Bảo vệ thiên nhiên và Môi trường tỉnh	2	2	0
18	Hội hữu nghị Việt Nam - Lào tỉnh	1	1	0
19	Hội bảo vệ người tàn tật và trẻ mồ côi tỉnh	1	1	0
20	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh	1	1	0
21	Hội người mù	3	3	0
II	UBND các huyện, thị xã, thành phố	37	51	14
1	UBND TP Buôn Ma Thuột	3	4	1
2	UBND thị xã Buôn Hồ	3	4	1
3	UBND huyện Buôn Đôn	3	3	0
4	UBND huyện Cư M'gar	3	3	0
5	UBND huyện Ea H'leo	3	3	0
6	UBND huyện Ea Kar	3	4	1
7	UBND huyện Ea Súp	2	4	2
8	UBND huyện Krông Ana	3	4	1
9	UBND huyện Krông Bông	2	4	2
10	UBND huyện Krông Buk	3	3	0
11	UBND huyện Krông Năng	3	4	1
12	UBND huyện Krông Pắc	2	3	1
13	UBND huyện Lắk	2	3	1
14	UBND huyện M'Drắk	2	3	1
15	UBND huyện Cư Kuin	0	2	2
III	Dự nguồn tinh giản	0	2	2